

Số: 370 /TMXM-TCKT  
V/v Công bố thông tin  
Báo cáo tài chính quý 1 năm 2015.

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.
2. Mã chứng khoán: TMX.
3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: 0438643340 Số Fax: 0438642586
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Kim Phương.
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý 1 năm 2015 của Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng được lập ngày 20 tháng 04 năm 2015, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái) kèm theo văn bản giải trình.

7. Địa chỉ đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính quý 1 năm 2015: [www.cement-t.com.vn](http://www.cement-t.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư. ✓



**Ngô Đức Lưu**

Số: 371 /TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2015

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
quý 1 năm 2015 so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2015 so với cùng kỳ năm trước như sau:

**I. Số liệu:**

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014	Chênh lệch giảm	So sánh giảm
Lợi nhuận sau thuế	774.097.681	976.487.169	202.389.488	20,73

**II. Nguyên nhân chênh lệch:**

Lợi nhuận trước thuế quý 1 năm 2015 giảm 202.389.488 đồng, tương ứng giảm 20,73% so với quý 1 năm 2014 do một số nguyên nhân như sau:

- Sản lượng tiêu thụ xi măng giảm là 13.090,48 tấn tương ứng giảm 8,68% so với cùng kỳ năm 2014 dẫn đến doanh thu và lợi nhuận kinh doanh xi măng của Công ty giảm.

- Do chính sách của các công ty sản xuất xi măng năm 2015 điều chỉnh giảm số ngày chậm thanh toán, nên quý 1 năm 2015 Công ty phải huy động nguồn lực vốn chủ sở hữu để trả tiền mua xi măng do đó doanh thu hoạt động tài chính giảm.

- Chi phí bán hàng tăng so với cùng kỳ quý 1 năm 2014 do nguyên nhân cạnh tranh thị trường để bán hàng Công ty đã giải quyết một phần tăng mức khoán chi phí bán hàng cho nhân viên bán hàng, chiết khấu giảm giá cho các đại lý, khách hàng bán hàng cho Công ty.

- Chi phí quản lý tăng do một số nhân viên xin chấm dứt hợp đồng lao động trong quý nên chi phí trợ cấp mất việc làm tăng đột biến so với cùng kỳ.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.



**Ngô Đức Lưu**

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2015**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

---

Hà Nội, tháng 04 năm 2015

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6- 20

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mẫu số B01-DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>147.665.630.187</b>	<b>166.647.516.270</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>52.953.293.520</b>	<b>76.658.483.562</b>
1. Tiền	111		42.953.293.520	61.658.483.562
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	15.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>85.899.060.094</b>	<b>83.643.805.298</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	111.727.597.363	111.886.197.892
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.109.681.232	87.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	1.889.213.543	1.498.039.450
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(29.827.432.044)	(29.827.432.044)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>8.462.312.349</b>	<b>6.188.326.506</b>
1. Hàng tồn kho	141		8.462.312.349	6.188.326.506
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>350.964.224</b>	<b>156.900.904</b>
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		350.964.224	156.900.904
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.347.327.095</b>	<b>5.487.933.832</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.265.428.032</b>	<b>4.406.034.769</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	4.085.428.032	4.226.034.769
- Nguyên giá	222		18.901.242.822	18.901.242.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.815.814.790)	(14.675.208.053)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	180.000.000	180.000.000
- Nguyên giá	228		315.000.000	315.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(135.000.000)	(135.000.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.081.899.063</b>	<b>1.081.899.063</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	1.081.899.063	1.081.899.063
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>153.012.957.282</b>	<b>172.135.450.102</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>65.601.450.681</b>	<b>85.498.041.182</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>63.444.350.681</b>	<b>83.343.941.182</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	56.159.135.495	71.172.935.444
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		262.535.137	147.245.468
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.242.000.178	3.691.631.797
4. Phải trả người lao động	314		2.367.105.052	4.770.550.170
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	910.094.754	3.230.563.220
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	503.480.065	331.015.083
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.157.100.000</b>	<b>2.154.100.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	2.157.100.000	2.154.100.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>87.411.506.601</b>	<b>86.637.408.920</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>87.411.506.601</b>	<b>86.637.408.920</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.902.394.869	2.902.394.869
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.052.382.679	13.052.382.679
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.456.729.053	10.682.631.372
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>153.012.957.282</b>	<b>172.135.450.102</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2015

Người lập

Đặng Thành Công

Kế toán trưởng

Đinh Xuân Cầm

Giám đốc



Ngô Đức Lưu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 1 năm 2015

Mẫu số B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	151.951.999.528	163.489.743.932
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	2.318.510.080	412.671.160
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		149.633.489.448	163.077.072.772
4. Giá vốn hàng bán	11	3	144.611.268.735	155.796.488.638
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		5.022.220.713	7.280.584.134
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	532.635.439	622.217.770
7. Chi phí tài chính	22	5	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		2.506.036.487	4.390.750.543
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.540.640.788	2.596.097.989
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		508.178.877	915.953.372
11. Thu nhập khác	31	6	496.100.201	3.313.265.415
12. Chi phí khác	32	7	-	2.965.466.006
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		496.100.201	347.799.409
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.004.279.078	1.263.752.781
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	230.181.397	287.265.612
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		774.097.681	976.487.169
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		129 đồng	163 đồng

Người lập

Đặng Thành Công

Kế toán trưởng

Đinh Xuân Cầm

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2015

Giám đốc



Ngô Đức Lưu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 1 năm 2015

Mẫu số B03-DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2015	Quý 1/2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.004.279.078	1.263.752.781
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		140.606.737	163.975.908
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(532.635.439)	(622.217.770)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		612.250.376	805.510.919
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.255.254.796)	(16.542.202.401)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.273.985.843)	(2.780.082.072)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(20.269.050.501)	29.552.156.646
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(372.460.000)	(936.968.850)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16			537.268.382
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		320.675.283	594.508.100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24.237.825.481)	11.230.190.724
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		532.635.439	622.217.770
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		532.635.439	622.217.770
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(23.705.190.042)	11.852.408.494
(50 = 20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		76.658.483.562	92.975.213.944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		52.953.293.520	104.827.622.438

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2015

Người lập

Đặng Thành Công

Kế toán trưởng

Đinh Xuân Cẩm





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vật tư Kỹ thuật xi măng thành công ty cổ phần theo Quyết định số 803/QĐ-BXD ngày 28 tháng 05 năm 2007 của Bộ Xây dựng. Vốn điều lệ của Công ty là 60 tỷ đồng, tương ứng với 6.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TMX.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội. Công ty có chi nhánh tại Thái Nguyên và các văn phòng đại diện tại Lào Cai, Vĩnh Phúc, Phú Thọ và Yên Bái

<b>Đơn vị trực thuộc</b>	<b>Công ty con</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh số 1	Số 334, đường Ngọc Thụy, tổ 18, phường Ngọc Thụy, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	Bán xi măng
Chi nhánh số 2	Số 11, Ngõ 122, phố Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Bán xi măng
Chi nhánh số 3	Số 73, phố Đặng Xuân Bảng, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội	Bán xi măng
Chi nhánh số 4	Số 116, Ngõ 203, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	Bán xi măng
Chi nhánh số 5	Số 11C, Ngõ 1, Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội	Bán xi măng
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 56, Đường Phú Xá, Tổ 15, Phường Phú Xá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	Bán xi măng

  

<b>Văn phòng đại diện</b>	<b>Công ty con</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Văn phòng tại Lào Cai	Số 179 Đường Nhạc Sơn, Phường Cốc Lều, TP. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	Quản lý khách hàng trên địa bàn
Văn phòng tại Vĩnh Phúc	Nhà số 357, Đường Mê Linh, Phường Liên Bảo, TP. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Quản lý khách hàng trên địa bàn
Văn phòng tại Phú Thọ	Nhà số 2246, Đại Lộ Hùng Vương, Phường Văn Cơ, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Quản lý khách hàng trên địa bàn
Văn phòng tại Yên Bái	Tổ 10, Phường Yên Ninh, TP. Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	Quản lý khách hàng trên địa bàn

**Ngành nghề kinh doanh chính**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105694 thay đổi lần thứ 6 ngày 26/01/2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, ngành nghề hoạt động chính của công ty bao gồm:

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Đại lý du lịch;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ gia, bao bì (phục vụ sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện máy, điện lạnh, ô tô, xe máy, xe đạp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hành khách đường sắt;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức ghi sổ kế toán: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

### **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

### **Chế độ kế toán mới ban hành**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”). Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 trở đi thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các hướng dẫn kế toán khác có liên quan. Ban Giám đốc Công ty sẽ xem xét và đánh giá ảnh hưởng (nếu có) của các hướng dẫn này để điều chỉnh việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán tiếp theo phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, vàng tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

Năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải	3 - 8
Dụng cụ quản lý	3 - 6

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

**Thuế**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/12/2014 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%. Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

**1. Tiền**

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.009.762.477	2.394.320.700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.943.531.043	59.264.162.862
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>52.953.293.520</u></b>	<b><u>76.658.483.562</u></b>

**3. Phải thu của khách hàng**

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<b><u>111.727.597.363</u></b>	<b><u>111.886.197.892</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**  
Số 348 Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**4. Phải thu khác**

	31/03/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu về khuyến mại của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	1.032.615.545	-	904.979.230	-
Phải thu thuế Thu nhập cá nhân	132.633.641	-	109.165.964	-
Tiền nộp làm chứng nhận quyền sử dụng đất	101.368.908	-	101.368.908	-
Tiền án phí khởi kiện về công nợ chưa được thu hồi	77.175.000	-	82.000.000	-
Các khoản tạm ứng	248.100.000	-	233.100.000	-
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.500.000	-	10.500.000	-
Phải thu khác	286.820.449	-	56.925.348	-
<b>Cộng</b>	<b>1.889.213.543</b>	<b>-</b>	<b>1.498.039.450</b>	<b>-</b>

**6. Nợ xấu**

	31/03/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cửa hàng số 65 Gia Lâm (Nguyễn Cao Sơn)	5.183.454.449	2.591.727.225	5.183.454.449	2.591.727.225
Công ty TNHH sản xuất vật liệu mới Á Âu	7.417.003.850	-	7.517.003.850	-
Các đối tượng khác	28.981.814.062	9.163.113.093	29.598.117.667	9.879.416.697
<b>Cộng</b>	<b>41.582.272.361</b>	<b>11.754.840.317</b>	<b>42.298.575.966</b>	<b>12.471.143.922</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**7. Hàng tồn kho**

	31/03/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	7.916.912.800	-	5.850.722.830	-
Hàng hoá	545.399.549	-	337.603.676	-
<b>Cộng</b>	<b>8.462.312.349</b>	<b>-</b>	<b>6.188.326.506</b>	<b>-</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhì (1)	881.899.063	881.899.063
Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2)	200.000.000	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.081.899.063</b>	<b>1.081.899.063</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2015	16.523.490.737	1.825.067.281	552.684.804	18.901.242.822
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	16.523.490.737	1.825.067.281	552.684.804	18.901.242.822
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2015	12.847.980.312	1.443.627.901	383.599.840	14.675.208.053
Tăng trong năm	111.337.034	29.269.689	14	140.606.737
- Khấu hao trong năm	111.337.034	29.269.689	14	140.606.737
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	12.959.317.346	1.472.897.590	383.599.854	14.815.814.790
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2015	3.675.510.425	381.439.380	169.084.964	4.226.034.769
Tại ngày 31/03/2015	3.564.173.391	352.169.691	169.084.950	4.085.428.032
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	4.816.346.607	888.437.186	131.721.958	5.836.505.751

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	180.000.000	135.000.000	315.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2015</b>	<b>180.000.000</b>	<b>135.000.000</b>	<b>315.000.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	-	135.000.000	135.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2015</b>	<b>-</b>	<b>135.000.000</b>	<b>135.000.000</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2015	180.000.000	-	180.000.000
Tại ngày 31/03/2015	180.000.000	-	180.000.000
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	135.000.000	135.000.000



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2015  
MẪU SỐ B09 - DN

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**

Số 348 Giải Phóng, Phường Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**16. Phải trả người bán**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	-	10.518.032.532
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	49.747.518.212	54.034.862.862
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	6.411.617.283	6.620.040.050
Phải trả cho các đối tượng khác	56.159.135.495	71.172.935.444
<b>Cộng</b>	<b>56.159.135.495</b>	<b>71.172.935.444</b>

**d) Phải trả người bán là các bên liên quan**

**Phải trả người bán**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	120.107.378	226.312.164
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	49.747.518.212	54.034.862.862
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	2.517.359.607	2.040.844.321
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	0	10.827.681.432
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	1.386.599.132	1.290.429.432
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	0	200.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>01/01/2015</u> VND	<u>Số phải nộp trong năm</u> VND	<u>Số đã nộp trong năm</u> VND	<u>31/03/2015</u> VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	805.417.199	97.821.183	805.417.199	97.821.183
Thuế thu nhập doanh nghiệp	309.202.943	230.181.397	372.460.000	166.924.340
Thuế nhập khẩu	-	-	-	0
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	0
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.577.011.655	830.000.000	429.757.000	2.977.254.655
<b>Cộng</b>	<u><u>3.691.631.797</u></u>	<u><u>1.158.002.580</u></u>	<u><u>1.607.634.199</u></u>	<u><u>3.242.000.178</u></u>
	<u>01/01/2015</u> VND	<u>Số phải thu trong năm</u> VND	<u>Số đã thu trong năm</u> VND	<u>31/03/2015</u> VND
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	202.579.417	-	202.579.417
Thuế thu nhập cá nhân	156.900.904	83.828.168	156.344.265	84.384.807
Thuế môn bài	-	73.000.000	9.000.000	64.000.000
<b>Cộng</b>	<u><u>156.900.904</u></u>	<u><u>359.407.585</u></u>	<u><u>165.344.265</u></u>	<u><u>350.964.224</u></u>

**18. Chi phí phải trả**

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
a) Ngắn hạn		
Trích trước chi phí bán hàng	782.026.750	930.575.344
Trích trước chi phí thưởng tiêu thụ XM Bút Sơn năm 2014	-	1.479.952.000
Chi phí phải trả khác	128.068.004	820.035.876
<b>Cộng</b>	<u><u>910.094.754</u></u>	<u><u>3.230.563.220</u></u>

**19. Phải trả khác**

	<u>31/03/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	344.104.325	119.541.019
Các khoản phải trả, phải nộp khác	159.375.740	211.474.064
<b>Cộng</b>	<u><u>503.480.065</u></u>	<u><u>331.015.083</u></u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.157.100.000	2.154.100.000
<b>Cộng</b>	<u><u>2.157.100.000</u></u>	<u><u>2.154.100.000</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**  
Số 348 Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2015

**MÃ SỐ B09 - DN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

25. **Vốn chủ sở hữu**  
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	60.000.000.000	9.315.412.774	2.560.863.356	2.556.494.869	10.580.582.058	85.013.353.057
Lãi trong năm	-	-	-	-	7.019.955.863	7.019.955.863
Tăng do trích lập quỹ	-	830.206.549	345.900.000	345.900.000	-	1.522.006.549
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(6.917.906.549)	(6.917.906.549)
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>10.145.619.323</b>	<b>2.906.763.356</b>	<b>2.902.394.869</b>	<b>10.682.631.372</b>	<b>86.637.408.920</b>
<b>Tăng vốn trong năm</b>	-	2.906.763.356	-	-	774.097.681	3.680.861.037
Lãi trong năm	-	-	-	-	774.097.681	774.097.681
Tăng do trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng do chuyển nguồn	-	2.906.763.356	-	-	-	2.906.763.356
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	(2.906.763.356)	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm do chuyển nguồn	-	-	(2.906.763.356)	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2015</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>13.052.382.679</b>	<b>-</b>	<b>2.902.394.869</b>	<b>11.456.729.053</b>	<b>87.411.506.601</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	35.786.140.000	35.786.140.000
Các cổ đông khác	24.213.860.000	24.213.860.000
<b>Cộng</b>	<b><u>60.000.000.000</u></b>	<b><u>60.000.000.000</u></b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Quý 1 năm 2015</u>	<u>Quý 1 năm 2014</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	-	-
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

d) Cổ tức

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm</b>	-	<b>4.800.000.000</b>
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</b>	-	-

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.052.382.679	10.145.619.323
Quỹ dự phòng tài chính	-	2.906.763.356
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.902.394.869	2.902.394.869

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

Nợ khó đòi đã xử lý	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Nguyễn Văn Chuyên - Cửa hàng số 89 Thanh Xuân (*)	6.011.900	6.011.900
Vũ Quang Đăng - Cửa hàng số 94 Chùa Thông (*)	27.530.000	27.530.000
Đại lý 209 Minh Khai (**)	8.032.550	8.032.550
Đại lý 306 Hồ Tùng Mậu (**)	30.900.000	30.900.000
Công ty CP PTXD & TM Thuận An (**)	7.200.000	7.200.000

(\*): Các đối tượng nợ đã mất

(\*\*): Các đối tượng vỡ nợ, Công ty đánh giá không thu hồi được nợ

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý 1 năm 2015</u>	<u>Quý 1 năm 2014</u>
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu kinh doanh xi măng	149.949.069.980	161.465.842.860
Doanh thu cho thuê bất động sản	2.002.929.548	2.023.901.072
<b>Cộng</b>	<b><u>151.951.999.528</u></b>	<b><u>163.489.743.932</u></b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Quý 1 năm 2015</u>	<u>Quý 1 năm 2014</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.318.510.080	412.671.160
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.318.510.080</u></b>	<b><u>412.671.160</u></b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý 1 năm 2015</u>	<u>Quý 1 năm 2015</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	142.740.477.824	153.879.491.024
Giá vốn cho thuê bất động sản	1.870.790.911	1.916.997.614
<b>Cộng</b>	<b><u>144.611.268.735</u></b>	<b><u>155.796.488.638</u></b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý 1 năm 2015</u>	<u>Quý 1 năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi Ngân hàng	532.635.439	622.217.770
<b>Cộng</b>	<b><u>532.635.439</u></b>	<b><u>622.217.770</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**6. Thu nhập khác**

	<u>Quý 1 năm 2015</u>	<u>Quý 1 năm 2014</u>
	VND	VND
Nhận khuyến mãi, hỗ trợ từ các nhà máy xi măng	283.671.279	2.955.726.006
Các khoản khác	212.428.922	357.539.409
<b>Cộng</b>	<b><u>496.100.201</u></b>	<b><u>3.313.265.415</u></b>

**7. Chi phí khác**

	<u>Quý 1 năm 2015</u>	<u>Quý 1 năm 2014</u>
	VND	VND
Chi phí khuyến mãi, hỗ trợ cho khách hàng	-	2.955.726.006
Các khoản khác	-	9.740.000
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>2.965.466.006</u></b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý 1 năm 2015</u>	<u>Quý 1 năm 2014</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.540.640.788	2.596.097.989
Chi phí nhân viên	1.414.260.256	1.288.124.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	278.776.071	449.753.115
Chi phí bằng tiền khác	669.759.342	385.627.747
Chi phí khấu hao tài sản	45.261.832	61.369.521
Chi phí công cụ, dụng cụ	132.583.287	411.223.525
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.506.036.487	4.390.750.543
Chi phí nhân viên	1.584.703.062	1.625.665.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	719.895.591	1.246.976.893
Chi phí bằng tiền khác	180.006.136	1.044.534.073
Chi phí khấu hao tài sản	20.521.698	19.822.221
Chi phí công cụ, dụng cụ	910.000	453.752.000
<b>Cộng</b>	<b><u>5.046.677.275</u></b>	<b><u>6.986.848.532</u></b>

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Quý 1 năm 2015</u>	<u>Quý 1 năm 2014</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	133.493.287	864.975.525
Chi phí nhân công	4.000.428.094	3.925.739.973
Chi phí khấu hao tài sản	140.606.737	163.975.908
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.198.671.662	1.696.730.008
Chi phí khác bằng tiền	649.765.478	1.430.161.820
<b>Cộng</b>	<b><u>6.122.965.258</u></b>	<b><u>8.081.583.234</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Quý 1 năm 2015</u>	<u>Quý 1 năm 2014</u>
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	230.181.397	287.265.612

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2015

Người lập



**Đặng Thành Công**

Kế toán trưởng



**Đinh Xuân Cầm**

